

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 212/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 13 – 8 - 2020
V/v “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Thìn

Ông Trần Văn Chánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố B: Bà Đoàn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 13/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố B - tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 375/2020/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 12 năm 2020 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/6/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 520/QĐ9ST –DS ngày 17/7/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông T, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: phường L, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà N, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: phường L, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(ông T có đơn xin vắng mặt; bà N vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà N kết hôn năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã Ph, thị xã T, tỉnh An Giang, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, dẫn đến xung đột và không tôn trọng lẫn nhau. Vì không muốn đổ vỡ đã nhiều lần vợ chồng cùng

ngồi lại tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng tất cả đều không có kết quả. Nay ông làm đơn yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Bà N được Tòa án triệu tập hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T, cho ông T được ly hôn với bà N;

Về con chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: theo ông T trình bày là không có. Tuy nhiên, bà N không lên Tòa làm việc nên không có ý kiến về các vấn đề này. Do vậy, không đặt ra xem xét giải quyết; Về án phí: Ông T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà N hiện cư trú tại địa bàn thành phố B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho bà N nhưng bà không đến tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như xét xử, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 207, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành đưa vụ án xét xử vắng mặt đối với ông T và bà N

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T chung sống với nhau từ năm 2015, có đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện, không bị ai đe dọa, cưỡng ép nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống theo ông T trình bày ông bà chung sống không hạnh phúc từ năm 2017 đến nay, phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, dẫn đến xung đột và không tôn trọng lẫn nhau. Vì không muốn đổ vỡ đã nhiều lần vợ chồng cùng ngồi lại tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng tất cả đều không có kết quả. Vì vậy, ông T làm đơn yêu cầu được ly hôn với bà N.

Xét thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông T theo ông T trình bày là có thật, thể hiện ông bà đã sống ly thân. Quá trình giải quyết Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ để bà N đến Tòa làm việc nhưng bà không đến tòa để tham gia các buổi làm việc, cũng như hòa giải đoàn tụ gia đình, thể hiện bà bỏ mặc cho tình trạng hôn nhân của vợ chồng, không có ý muốn hàn gắn đoàn tụ. Căn cứ vào các điều 51, 54, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của ông T, giải quyết cho ông được ly hôn với bà N là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về con chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Theo ông T trình bày là không có. Tuy nhiên, bà N không lên Tòa làm việc nên không có ý kiến về các vấn đề này. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, nếu sau này các bên có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án khác

[6] Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Ông T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số 0008061 ngày 13/01/2020, ông T đã nộp xong.

[7] Quan điểm đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp nhận định Hội đồng xét xử nên được xem xét trong quá trình nghị án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các điều 51, 54, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

Về quan hệ hôn nhân: Ông T được ly hôn với bà N.

Về con chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Án phí HNGĐ sơ thẩm: Ông T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số 0008061 ngày 13/01/2020, ông T đã nộp xong.

Ông T và bà N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- Toà án tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Thành phố B;
- THADS Thành phố B;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu VP – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Quyên

Hội thẩm nhân dân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- Toà án tỉnh Đồng Nai
- VKS Thành phố B
- Các đương sự
- Thi hành án
- Lưu hồ sơ
- Lưu VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Quyên